

**KẾ HOẠCH**

**Thực hiện Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân  
tộc thiểu số trong thời kỳ mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

Căn cứ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về công tác dân tộc; Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, như sau:

**I. HIỆN TRẠNG CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ**

1. Về hiện trạng, số lượng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số:

Tổng dân số trên địa bàn tỉnh là 1.805.462 người, trong đó người dân tộc thiểu số là 268.766 người, chiếm tỷ lệ là 14,89%. Tổng biên chế cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh là 38.228 biên chế; tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số là 2.912 người/38.228 biên chế, đạt tỷ lệ 7,61% vượt tỷ lệ đề ra (theo quy định là 5%). Trong đó:

- Đối với cấp huyện: Tỉnh Kiên Giang có 15 huyện, thành phố, trong đó có 03 huyện đạt tỷ lệ theo quy định tại Quyết định số 402/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; có 8 huyện chưa đạt tỷ lệ theo quy định; 04 huyện có tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số dưới định mức (không tính).

- Đối với cấp xã: Tỉnh Kiên Giang có 145 xã, phường, thị trấn, trong đó có 07 xã đạt tỷ lệ theo quy định; 80 xã chưa đạt tỷ lệ theo quy định; 58 xã có tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số dưới định mức (không tính), (Phụ lục số 01 kèm theo).

2. Về chất lượng cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số:

2.1. Về trình độ chuyên môn:

Sau đại học 88 người, chiếm 3,02%; đại học 1.767 người, chiếm 60,68%; cao đẳng 217 người, chiếm 7,45%; trung cấp 766 người, chiếm 26,30%; còn lại 74 người, chiếm 2,54%.

2.2. Về trình độ lý luận chính trị:



Cử nhân 04 người, chiếm 0,14%; cao cấp 51 người, chiếm 1,75%; trung cấp 235 người, chiếm 8,07%; còn lại 2.621 người, chiếm 90,04%.

### 2.3. Về trình độ ngoại ngữ:

Đại học 46 người, chiếm 1,58%; cao đẳng 03 người, chiếm 0,10%; chứng chỉ A và tương đương trở lên 2.285 người, chiếm 78,50%; còn lại 577 người, chiếm 19,82%.

### 2.4. Về trình độ tin học:

Thạc sĩ 06 người, chiếm 0,21%; đại học 38 người, chiếm 1,31%, trung cấp 11 người, chiếm 0,38%; chứng chỉ A và tương đương trở lên 2.288 người, chiếm 78,60%; còn lại 568 người, chiếm 19,51%.

### 2.5. Về ngạch công chức, viên chức:

Chuyên viên cao cấp 01 người, chiếm 0,03%; chuyên viên chính 17 người, chiếm 0,58%; chuyên viên 1.013 người, chiếm 34,79%; cao đẳng 660 người, chiếm 22,66%; cán sự 1.141 người, chiếm 39,18%; còn lại 80 người, chiếm 2,75% (Phụ lục số 02 kèm theo).

## **II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG THỜI KỲ MỚI**

### 1. Mục tiêu:

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016.

- Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số, nhất là cấp chiến lược có phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ trong thời kỳ mới.

- Nâng cao chất lượng, bảo đảm tỷ lệ hợp lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan của Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập từ tỉnh đến cơ sở.

### 2. Yêu cầu:

- Quán triệt quan điểm của Đảng và Nhà nước về xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới.

- Cụ thể hóa quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương về chính sách về tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số nhằm xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất, đạo đức, có trình độ năng lực nghiệp vụ, góp phần cùng cố, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước.

- Nâng cao hợp lý tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số ở các cơ quan của Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập từ tỉnh đến cơ sở, đặc

biệt là ở các địa phương vùng dân tộc thiểu số nhưng không tăng số lượng biên chế đã được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

- Hoàn thành hệ thống thông tin quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh, nhằm phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về công tác cán bộ, công chức, viên chức, trong đó có cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số.

3. Nhiệm vụ và giải pháp phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số:

3.1. Thực hiện các quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số:

- Tiếp tục triển khai Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thực hiện đúng, đầy đủ, có hiệu quả các chế độ, chính sách ưu tiên đối với cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số.

- Nghiên cứu xây dựng, áp dụng chính sách có tính đặc thù trong tuyển dụng, nâng ngạch, thăng hạng; chế độ chính sách trong đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn; tiêu chuẩn, điều kiện trong quy hoạch, bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số theo các văn bản quy định của Bộ, ngành Trung ương.

- Nghiên cứu, quy định chế độ, chính sách thu hút nhân tài, trọng dụng, đãi ngộ, chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội phù hợp đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ và hoạt động nghề nghiệp của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số theo các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương.

3.2. Về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số:

- Tiếp tục đào tạo mới, đào tạo lại, bồi dưỡng để củng cố, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, các kỹ năng làm việc phù hợp với vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch, chức danh nghề nghiệp theo quy định.

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng kiến thức dân tộc thiểu số, tiếng dân tộc thiểu số theo Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018 – 2020”.

- Thực hiện tốt chính sách cử tuyển đối với học sinh là người dân tộc thiểu số gắn với yêu cầu tuyển dụng theo vị trí việc làm sau khi sinh viên tốt nghiệp ra trường.

- Triển khai có hiệu quả các chính sách về thu hút, trọng dụng, tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số.

- Phân đầu đến năm 2020: 100% cán bộ công chức cấp xã người dân tộc thiểu số được đào tạo, trong đó 70% có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên.

### 3.3. Về nâng cao tỷ lệ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số:

#### a) Về tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số:

- Tỉnh Kiên Giang có tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ 14,89%/tổng dân số của tỉnh: Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh tối thiểu là 5% tổng số biên chế được giao.

- Đối với các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là huyện):

+ Huyện có tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 5% đến dưới 10% tổng dân số của huyện: Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện tối thiểu là 5% tổng số biên chế được giao.

+ Huyện có tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 10% đến dưới 30% tổng dân số của huyện: Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện tối thiểu là 10% tổng số biên chế được giao.

+ Huyện có tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 30% đến dưới 50% tổng dân số của huyện: Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện tối thiểu là 20% tổng số biên chế được giao.

+ Huyện có tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 50% đến dưới 70% tổng dân số của huyện: Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện tối thiểu là 30% tổng số biên chế được giao.

Đối với xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã):

+ Xã có tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 5% đến dưới 10% tổng dân số của xã: Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số phải đạt tối thiểu là 10% tổng số cán bộ, công chức cấp xã.

+ Xã có tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 10% đến dưới 30% tổng dân số của xã: Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số phải đạt tối thiểu là 15% tổng số cán bộ, công chức cấp xã.

+ Xã có tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 30% đến dưới 50% tổng dân số của xã: Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số phải đạt tối thiểu là 30% tổng số cán bộ, công chức cấp xã.

+ Xã có tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 50% đến dưới 70% tổng dân số của xã: Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số phải đạt tối thiểu là 40% tổng số cán bộ, công chức cấp xã.

+ Xã có tỷ lệ người dân tộc thiểu số trên 70% tổng dân số của xã: Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số phải đạt tối thiểu là 50% tổng số cán bộ, công chức cấp xã.

- Lộ trình thực hiện: Giai đoạn 2019 - 2020 và những năm tiếp theo: Đạt các tỷ lệ nêu trên.

b) Nâng cao tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số của Ban Dân tộc tỉnh và công chức người dân tộc thiểu số của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện (ở những huyện không thành lập Phòng Dân tộc):

- Ban Dân tộc tỉnh có tỷ lệ công chức người dân tộc thiểu số tối thiểu là 40% tổng số biên chế được giao.

- Đối với Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện (ở những huyện không thành lập Phòng Dân tộc) phải bố trí công chức người dân tộc thiểu số phụ trách về công tác quản lý nhà nước về dân tộc.

- Lộ trình thực hiện: Giai đoạn 2019 - 2020 và những năm tiếp theo: Đạt các tỷ lệ nêu trên.

c) Nâng cao tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý ở các cơ quan, đơn vị, địa phương:

- Tỉnh có tỷ lệ tối thiểu là 10% trên tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trên địa bàn.

- Huyện có tỷ lệ tối thiểu là 20% trên tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trên địa bàn.

- Xã có tỷ lệ tối thiểu là 30% trên tổng số cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trên địa bàn.

- Lộ trình thực hiện: Giai đoạn 2019 - 2020 và những năm tiếp theo: Đạt các tỷ lệ nêu trên.

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Sở Nội vụ:**

a) Chủ trì, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Phê duyệt Đề án điều chỉnh vị trí việc làm công chức các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố sớm hoàn thành việc xác định vị trí việc làm đối với viên chức để làm cơ sở xác định biên chế cho phù hợp, đồng thời là cơ sở tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức hợp lý.

- Tiếp tục triển khai Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thực hiện đúng, đầy đủ, có hiệu quả các chế độ, chính sách ưu tiên đối với cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số.

- Nghiên cứu xây dựng, áp dụng chính sách có tính đặc thù trong tuyển dụng, nâng ngạch, thăng hạng; chế độ chính sách trong đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn; tiêu chuẩn, điều kiện trong quy hoạch, bổ nhiệm chức



danh lãnh đạo, quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số theo quy định.

- Nghiên cứu, quy định chế độ, chính sách thu hút nhân tài, trọng dụng, đãi ngộ, chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội phù hợp đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ và hoạt động nghề nghiệp của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số theo các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương.

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng kiến thức dân tộc thiểu số, tiếng dân tộc thiểu số theo Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018 – 2020”.

- Xây dựng hệ thống thông tin quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh, trong đó có cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan theo dõi, đôn đốc triển khai thực hiện Kế hoạch này; định kỳ 06 tháng và hằng năm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh.

b) Phối hợp với các cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Rà soát, bố trí công chức, viên chức người dân tộc thiểu số có trình độ, năng lực phù hợp với vị trí việc làm, đảm bảo về số lượng để đảm bảo đủ nguồn nhân lực thực hiện nhiệm vụ.

- Thực hiện tốt chính sách cử tuyển đối với học sinh là người dân tộc thiểu số; tuyển dụng người dân tộc thiểu số theo quy định hiện hành của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức, chú trọng những người có kinh nghiệm, có trình độ phù hợp với vị trí việc làm để tuyển dụng vào cơ quan, tổ chức nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

- Hằng năm, phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy và các cơ quan có liên quan, rà soát quy hoạch, tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trình Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Trong đó, chú trọng tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị; trang bị các kiến thức, kỹ năng quản lý hành chính nhà nước, tin học, ngoại ngữ, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số theo nhu cầu công việc và vị trí việc làm đạt tỷ lệ theo quy định.

- Phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh định kỳ hàng năm, báo cáo Bộ Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền về tình hình và kết quả thực hiện.

2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Căn cứ mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tại Kế hoạch này, các cơ quan, đơn vị và địa phương xây dựng kế hoạch triển khai có hiệu quả để đạt mục tiêu nhiệm vụ và giải pháp của Kế hoạch đề ra.


b) Xây dựng Đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, Đề án vị trí việc làm viên chức trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo quy định, trong đó xác định cụ thể lộ trình tinh giản biên chế trong Đề án đến năm 2021 và gửi Sở Nội vụ tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để làm cơ sở tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

c) Xây dựng chỉ tiêu cơ cấu phù hợp; chủ động rà soát, bố trí cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số có trình độ, năng lực phù hợp với vị trí việc làm, đảm bảo về số lượng để đủ nhân lực thực hiện nhiệm vụ (đối với những cơ quan, đơn vị, địa phương chưa đạt tỷ lệ theo quy định theo Phụ lục số 1 kèm theo Kế hoạch này).

d) Xây dựng kế hoạch, quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức người dân tộc thiểu số thuộc thẩm quyền quản lý để đảm bảo tỷ lệ theo quy định và đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn ngạch và chức danh nghề nghiệp theo vị trí việc làm.

đ) Phối hợp với Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh tuyển dụng hoặc tuyển dụng không qua thi tuyển công chức, tuyển dụng đặc cách viên chức đối với người dân tộc thiểu số theo quy định.

e) Thực hiện tốt công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số, đảm bảo theo lộ trình kế hoạch đề ra.

Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Kế hoạch này. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị, địa phương phản ánh về UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) để xem xét, giải quyết kịp thời. 

**Nơi nhận:**

- TT. TU; TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh (Đảng, chính quyền, đoàn thể);
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP và CVNC;
- Lưu: VT, tthuy.



**Đỗ Thanh Bình**

**PHỤ LỤC 1**

**HIỆN TRẠNG, SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ**  
*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 167 /KH-UBND ngày 08/11/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang)*

STT	Tên đơn vị	Cán bộ, công chức, viên chức từ cấp huyện trở lên			cán bộ, công chức cấp xã			Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số	Dân số	Định mức tỷ lệ người dân tộc thiểu số/biên chế	Hiện trạng	Ghi chú
		Biên chế giao	Hiện có	Cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số	Biên chế theo định mức cán bộ, công chức xã	Cán bộ, công chức hiện có	Cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số							
		Cán bộ, công chức	Công chức	Viên chức	Cán bộ, công chức	Viên chức	Cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số			Tổng dân số				
	<b>TỔNG CỘNG</b>	2.726	2.546	30.255	139	2.587	186	36.131	2.912	1.805.462	268.766	5%	7,62%	Đạt
<b>A</b>	<b>CẤP TỈNH</b>	1.382	1.302	11.606	70	1.146		12.908	1.216					
1	Sở Nội vụ	71	64	10	3									
2	Sở Công thương	137	126	17	4	2								
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	57	54	3.296	2	269								
4	Sở Giao thông vận tải	95	94	22	3									
5	Sở Khoa học và Công nghệ	30	28	28		2								
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	49	48	291	1	24								
7	Sở Ngoại vụ	25	21		4									





STT	Tên đơn vị	Cán bộ, công chức, viên chức từ cấp huyện trở lên				cán bộ, công chức cấp xã			Tổng số cán bộ, công chức, viên chức	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức dân tộc thiểu số	Danh sách	Định mức tỷ lệ người dân tộc thiểu số/biên chế	Hiện trạng	Ghi chú
		Biên chế giao	Hiện có	Cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số	Cán bộ, công chức theo định mức cán bộ, công chức xã	Biên chế theo định mức cán bộ, công chức xã	Cán bộ, công chức hiện có	Cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số						
		Cán bộ, công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Cán bộ, công chức	Viên chức			Tổng dân số người dân tộc				
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	263	684	247	645	8	50							
9	Sở Tài chính	77		72	4	4								
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	65	71	61	66	4	4							
11	Sở Thông tin và Truyền thông	26	15	26	14	1								
12	Sở Tư pháp	40	31	35	19									
13	Sở Xây dựng	46		45		1	2							
14	Sở Y tế	62	6.877	61	6.341	2	729							
15	Thanh tra tỉnh	41		38		1								
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	49		47		1								
17	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	62	31	55	21	2	1							
18	Sở Văn hóa và Thể thao	41	181	39	138	4	22							
19	Sở Du lịch	27		26		4								
20	Ban An toàn giao thông	4		4										
21	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	27	22	27	20	3	2							
22	Ban Quản lý khu Kinh tế Phú Quốc	34		32										

STT	Tên đơn vị	Cán bộ, công chức, viên chức từ cấp huyện trở lên						Cán bộ, công chức cấp xã			Tổng số cán bộ, công chức, viên chức	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số	Định mức tỷ lệ người dân tộc thiểu số/biên chế	Hiện trạng	Ghi chú	
		Biên chế giao		Hiện có		Cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số		Biên chế theo định mức cán bộ, công chức xã		Cán bộ, công chức hiện có						Cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số
		Cán bộ, công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Cán bộ, công chức	Viên chức	Cán bộ, công chức	Viên chức	Cán bộ, công chức	Viên chức	Cán bộ, công chức	Viên chức			
23	Ban Dân tộc	17		17		15										
24	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	29		28		3										
25	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới	7		7												
26	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội	1														
26	Vườn Quốc gia Phú Quốc		83		67		1									
27	Vườn Quốc gia U Minh Thượng		59		56		6									
28	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch		25		23											
29	Trường Cao đẳng Sư phạm		123		104		6									
30	Trường Cao đẳng Nghề		95		92		6									
31	Trường Cao đẳng Y tế		66		60		2									
32	Trường Cao đẳng Kiên Giang		295		272		18									
<b>B</b>	<b>CÁC TỔ CHỨC HỘI</b>		74		14		3					14	3			
1	Liên minh Hợp tác xã		16		10		2									
2	Hội Nhà báo		5		4											
3	Hội Liên hiệp các TC Hữu nghị		12				1									

STT	Tên đơn vị	Cán bộ, công chức, viên chức từ cấp huyện trở lên						cán bộ, công chức cấp xã		Tổng số cán bộ, công chức, viên chức dân tộc thiểu số	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số	Danh sách	Định mức tỷ lệ người dân tộc thiểu số/biên chế	Hiện trạng	Ghi chú	
		Biên chế giao		Hiện có		Cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số		Biên chế theo định mức cán bộ, công chức xã	Cán bộ, công chức hiện có								Cán bộ, công chức dân tộc thiểu số
		Cán bộ, công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Cán bộ, công chức	Viên chức										
4	Hội Chữ thập đỏ		18														
5	Hội Văn học nghệ thuật		9														
6	Hội Đông y		4														
7	Hội Luật gia		1														
8	Hội Người cao tuổi		4														
9	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật		5														
<b>C</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>	<b>1.344</b>	<b>19.236</b>	<b>1.244</b>	<b>18.588</b>	<b>69</b>	<b>1.438</b>	<b>3.502</b>	<b>3.330</b>	<b>186</b>	<b>23.162</b>	<b>1.693</b>	<b>1.805.462</b>	<b>268.766</b>			
<b>I</b>	<b>Huyện An Biên</b>	<b>89</b>	<b>1.509</b>	<b>89</b>	<b>1.477</b>	<b>3</b>	<b>122</b>	<b>215</b>	<b>200</b>	<b>13</b>	<b>1.766</b>	<b>138</b>	<b>130.836</b>	<b>12.808</b>	<b>Đạt</b>		
1	Thị trấn thứ 3							21	20	3			11.853	6.069	15% K Đạt		
2	Xã Tây Yên							25	22				14.920	187	x x x		
3	Xã Tây Yên A							22	21				11.073	106	x x x		
4	Xã Nam Yên							25	20	2			16.074	1.810	15% K Đạt		
5	Xã Hưng Yên							25	23	1			15.051	652	x x x		
6	Xã Nam Thái							25	24	2			16.416	1.433	10% K Đạt		
7	Xã Nam Thái A							22	22	2			9.856	236	x x x		
8	Xã Đông Thái							25	24				20.168	884	x x x		
9	Xã Đông Yên							25	24	3			15.425	1.431	10% Đạt		

STT	Tên đơn vị	Cán bộ, công chức, viên chức từ cấp huyện trở lên				Cán bộ, công chức, viên chức cấp xã			Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số	Danh số	Định mức tỷ lệ người dân tộc thiểu số/biên chế	Hiện trạng	Ghi chú		
		Biên chế giao	Hiện có	Cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số	Biên chế theo định mức cán bộ, công chức xã	Cán bộ, công chức hiện có	Cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số	Tổng dân số người dân tộc									
		Cán bộ, công chức	Viên chức	Cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số	Viên chức	Cán bộ, công chức	Viên chức										
<b>II</b>	<b>Huyện An Minh</b>	<b>87</b>	<b>1.471</b>	<b>77</b>	<b>1.410</b>	<b>1</b>	<b>20</b>	<b>265</b>	<b>260</b>	<b>2</b>	<b>1.747</b>	<b>23</b>	<b>120.948</b>	<b>4.050</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	
1	Thị trấn thứ 11							23	23				8.015	219	x	x	
2	Xã Đông Hưng B							25	24				8.383	289	x	x	
3	Xã Đông Hưng							25	25				9.954	321	x	x	
4	Xã Đông Thạnh							25	25	1			11.370	806	10%	4%	K Đạt
5	Xã Đông Hòa							25	25				22.231	1.050	x	x	x
6	Xã Thuận Hòa							25	25				16.872	395	x	x	x
7	Xã Tân Thạnh							25	23				10.375	228	x	x	x
8	Xã Đông Hưng A							23	23				7.729	189	x	x	x
9	Xã Văn Khánh Đông							23	23				9.345	241	x	x	x
10	Xã Văn Khánh Tây							23	23	1			5.831	71	x	x	x
11	Xã Văn Khánh							23	21				10.843	241	x	x	x
<b>III</b>	<b>Huyện Giang Thành</b>	<b>85</b>	<b>412</b>	<b>80</b>	<b>388</b>	<b>3</b>	<b>48</b>	<b>125</b>	<b>116</b>	<b>8</b>	<b>584</b>	<b>59</b>	<b>30.157</b>	<b>6.519</b>	<b>15%</b>	<b>9,49%</b>	<b>K Đạt</b>
1	Xã Phú Mỹ							25	23	3			4.935	2.063	30%	13,04%	K Đạt
2	Xã Phú Lợi							25	23	2			4.385	1.904	30%	8,70%	K Đạt
3	Xã Tân Khánh Hòa							25	22				6.073	1.204	15%	0%	K Đạt
4	Xã Vĩnh Diệu							25	22	2			7.225	700	10%	8,33%	K Đạt

STT	Tên đơn vị	Cán bộ, công chức, viên chức từ cấp huyện trở lên				Cán bộ, công chức cấp xã			Tổng số cán bộ, công chức, viên chức	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức dân tộc thiểu số	Dân số		Định mức tỷ lệ người dân tộc thiểu số/biên chế	Hiện trạng	Ghi chú
		Biên chế giao	Hiện có	Cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số	Biên chế theo định mức cán bộ, công chức xã	Cán bộ, công chức hiện có	Cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số	Tổng dân số người dân tộc				Dân số là người dân tộc				
5	Xã Vĩnh Phú				25	24	1	25	24	1	7.539	648	10%	4,17%	K Đạt	
<b>IV</b>	<b>Huyện Giồng Riềng</b>	<b>96</b>	<b>2.300</b>	<b>89</b>	<b>6</b>	<b>2.277</b>	<b>232</b>	<b>435</b>	<b>425</b>	<b>20</b>	<b>220.939</b>	<b>39.040</b>	<b>15%</b>	<b>9,11%</b>	<b>K Đạt</b>	
1	Thị trấn Giồng Riềng				24	24	1	24	24	1	20.207	916	x	x	x	
2	Xã Long Thành				24	23		24	23		18.019	5.015	15%	0%	K Đạt	
3	Xã Bàn Tân Định				24	21	6	24	21	6	12.285	3.705	30%	28,57%	K Đạt	
4	Xã Bàn Thạch				24	24	5	24	24	5	11.052	7.021	40%	20,83%	K Đạt	
5	Xã Thạnh Hòa				21	21		21	21		7.591	645	10%	0%	K Đạt	
6	Xã Thạnh Bình				21	20	1	21	20	1	8.316	852	15%	5%	K Đạt	
7	Xã Thạnh Hưng				24	24	2	24	24	2	15.219	2.805	15%	8,33%	K Đạt	
8	Xã Thạnh Lộc				24	24		24	24		14.386	656	x	x	x	
9	Xã Thạnh Phước				21	20		21	20		8.246	831	15%	0%	K Đạt	
10	Xã Ngọc Chúc				24	22	1	24	22	1	12.050	4.010	30%	4,55%	K Đạt	
11	Xã Ngọc Thành				21	20		21	20		9.215	1.174	15%	0%	K Đạt	
12	Xã Ngọc Thuận				21	21		21	21		9.387	514	10%	0%	K Đạt	
13	Xã Ngọc Hòa				24	24	1	24	24	1	10.856	4.226	30%	4,17%	K Đạt	
14	Xã Hòa Thuận				24	24		24	24		15.140	796	10%	0%	K Đạt	
15	Xã Hòa An				24	24		24	24		9.759	371	x	x	x	



STT	Tên đơn vị	Cán bộ, công chức, viên chức từ cấp huyện trở lên				Cán bộ, công chức cấp xã			Tổng số cán bộ, công chức, viên chức	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số	Danh sách	Định mức tỷ lệ người dân tộc thiểu số/biên chế	Hiện trạng	Ghi chú
		Biên chế giao		Hiện có		Biên chế theo định mức cán bộ, công chức xã	Cán bộ, công chức hiện có	Cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số						
		Cán bộ, công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức									
16	Xã Hòa Hưng				24	23				11.037	196	x	x	
17	Xã Hòa Lợi				24	24				10.918	146	x	x	
18	Xã Vĩnh Thạnh				21	21	2			9.687	769	10%	9,52%	K Đạt
19	Xã Vĩnh Phú				21	21	1			7.569	4.392	40%	4,76%	K Đạt
<b>V</b>	<b>Huyện Gò Quao</b>	<b>88</b>	<b>1.456</b>	<b>84</b>	<b>1.446</b>	<b>12</b>	<b>309</b>	<b>27</b>	<b>1.776</b>	<b>142.282</b>	<b>47.040</b>	<b>30%</b>	<b>19,25%</b>	<b>K Đạt</b>
1	Xã Vĩnh Tuy				25	23				12.729	1.011	10%	0%	K Đạt
2	Xã Vĩnh Thắng				23	21	1			6.840	259	x	x	x
3	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam				25	24	2			15.695	3.484	15%	8,33%	K Đạt
4	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc				25	24				13.482	567	x	x	x
5	Xã Vĩnh Phước A				25	22	1			9.555	753	10%	4,55	K Đạt
6	Xã Vĩnh Phước B				23	21	2			9.194	4.990	40%	9,52	K Đạt
7	Xã Định An				25	23	7			17.844	10.067	40%	30,43	K Đạt
8	Xã Định Hòa				25	23				16.463	11.811	50%	0%	K Đạt
9	Xã Thủy Liễu				25	22	6			12.221	5.027	30%	27,27%	K Đạt
10	Xã Thới Quan				25	22	8			18.023	7.716	30%	36,36%	Đạt
11	Thị trấn Gò Quao				23	21				10.236	1.355	15%	4,76%	K Đạt
<b>VI</b>	<b>Thị xã Hà Tiên</b>	<b>86</b>	<b>534</b>	<b>78</b>	<b>167</b>	<b>156</b>	<b>8</b>	<b>705</b>	<b>48</b>	<b>52.142</b>	<b>7.114</b>	<b>15%</b>	<b>6,10%</b>	<b>K Đạt</b>

STT	Tên đơn vị	Cán bộ, công chức, viên chức từ cấp huyện trở lên						cán bộ, công chức cấp xã			Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số	Dân số	Định mức tỷ lệ người dân tộc thiểu số/biên chế	Hiện trạng	Ghi chú
		Biên chế giao		Hiện có		Cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số		Biên chế theo định mức cán bộ, công chức xã	Cán bộ, công chức hiện có	Cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số							
		Cán bộ, công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Cán bộ, công chức	Viên chức										
1	Phường Đông Hồ						25	23				9.255	537	10%	0%	K Đạt	
2	Phường Bình Sơn						23	22				12.124	432	x	x	x	
3	Phường Pháo Đài						23	21	3			7.450	2.186	15%	14,29%	K Đạt	
4	Phường Tô Châu						23	21				7.115	206	x	x	x	
5	Xã Mỹ Đức						25	24	3			6.552	3.446	40%	12,50%	K Đạt	
6	Xã Thuận Yên						23	23	1			7.702	245	x	x	x	
7	Xã Tiên Hải						25	22	1			1.944	62	x	x	x	
<b>VII</b>	<b>Huyện Hòa Bình</b>	<b>97</b>	<b>1.887</b>	<b>89</b>	<b>1.864</b>	<b>4</b>	<b>75</b>	<b>329</b>	<b>12</b>	<b>2.282</b>	<b>91</b>	<b>159.419</b>	<b>22.498</b>	<b>10%</b>	<b>3,91%</b>	<b>K Đạt</b>	
1	Thị trấn Sóc Sơn						25	23	2			16.950	4.317	15%	8,70%	K Đạt	
2	Xã Mỹ Hiệp Sơn						25	23				15.680	444	x	x	x	
3	Xã Mỹ Thuận						25	22				6.181	214	x	x	x	
4	Xã Sơn Kiên						25	24				10.595	2.174	15%	0%	K Đạt	
5	Xã Sơn Bình						23	22	1			6.685	1.036	15%	4,55%	K Đạt	
6	Xã Mỹ Lâm						25	23				16.986	1.211	10%	0%	K Đạt	
7	Xã Mỹ Phước						23	23	2			5.230	136	x	x	x	
8	Xã Mỹ Thái						23	22				3.820	218	10%	0%	K Đạt	
9	Thị trấn Hòa Bình						25	25	1			12.592	689	10%	4%	K Đạt	

STT	Tên đơn vị	Cán bộ, công chức, viên chức từ cấp huyện trở lên						cán bộ, công chức cấp xã			Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số	Danh số	Định mức tỷ lệ người dân tộc thiểu số/biên chế	Hiện trạng	Ghi chú
		Biên chế giao		Hiện có		Cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số		Biên chế theo định mức cán bộ, công chức xã	Cán bộ, công chức hiện có	Cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số					
		Cán bộ, công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Cán bộ, công chức	Viên chức								
10	Xã Bình Sơn						25	25			14.260	1.067	10%	0%	K Đạt
11	Xã Bình Giang						25	23	1		15.980	2.616	15%	4,35%	K Đạt
12	Xã Nam Thái Sơn						25	25			11.190	978	10%	0%	K Đạt
13	Xã Linh Huỳnh						25	24	2		9.850	2.358	15%	8,33%	K Đạt
14	Xã Thổ Sơn						25	25	3		13.420	5.040	30%	12%	K Đạt
<b>VIII</b>	<b>Huyện Kiên Hải</b>	<b>62</b>	<b>254</b>	<b>58</b>	<b>221</b>	<b>12</b>	<b>96</b>	<b>88</b>	<b>2</b>	<b>14</b>	<b>20.550</b>	<b>352</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>
1	Xã Hòn Tre						24	22			4.390	48	x	x	x
2	Xã Lại Sơn						24	21	1		7.865	184	x	x	x
3	Xã An Sơn						24	23			4.603	71	x	x	x
4	Xã Nam Du						24	22	1		3.692	49	x	x	x
<b>IX</b>	<b>Huyện Phú Quốc</b>	<b>108</b>	<b>1.171</b>	<b>83</b>	<b>1.130</b>	<b>1</b>	<b>250</b>	<b>241</b>	<b>3</b>	<b>23</b>	<b>124.482</b>	<b>4.674</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>
1	Thị trấn Dương Đông						25	25			44.945	1.286	x	x	x
2	Thị trấn An Thới						25	23			33.127	828	x	x	x
3	Xã Dương Tơ						25	24	2		7.569	662	10%	8,33%	K Đạt
4	Xã Hàm Ninh						25	24	1		9.025	356	x	x	x
5	Xã Cửa Dương						25	23			9.959	492	x	x	x
6	Xã Cửa Cạn						25	25			4.357	327	10%	0%	K Đạt



STT	Tên đơn vị	Cán bộ, công chức, viên chức từ cấp huyện trở lên						Cán hộ, công chức cấp xã			Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số	Dân số	Định mức tỷ lệ người dân tộc thiểu số/biên chế	Hiện trạng	Ghi chú
		Biên chế giao		Hiện có		Cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số		Biên chế theo định mức cán bộ, công chức xã	Cán bộ, công chức hiện có	Cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số							
		Cán bộ, công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Cán bộ, công chức	Viên chức										
7	Xã Gành Dầu							25	24			6.226	422	10%	0%	K Đạt	
8	Xã Bất Thơm							25	24			4.979	180	x	x	x	
9	Xã Hòn Thơm							25	24			2.241	72	x	x	x	
10	Xã Thổ Châu							25	25			2.054	49	x	x	x	
X	Thành phố Rạch Giá	102	1.957	97	1.856	3	73	296	280	13	2.233	89	31.769	15%	3,78%	K Đạt	
1	Phường Vĩnh Thanh Vân							25	25	1			15.895	2.262	15%	4%	K Đạt
2	Phường Vĩnh Thanh							25	22				24.992	2.574	15%	0%	K Đạt
3	Phường Vĩnh Quang							25	22				37.995	3.057	10%	0%	K Đạt
4	Phường Vĩnh Hiệp							25	25	2			19.218	3.322	15%	8%	K Đạt
5	Phường Vĩnh Lạc							25	22				26.704	3.138	15%	0%	K Đạt
6	Phường Vĩnh Bảo							25	23				23.130	1.512	10%	0%	K Đạt
7	Phường An Hòa							25	23				29.873	1.864	10%	0%	K Đạt
8	Phường An Bình							25	25	1			17.195	2.874	15%	4%	K Đạt
9	Phường Rạch Sỏi							25	25	3			18.295	1.835	15%	12%	K Đạt
10	Phường Vĩnh Lợi							23	23	4			10.108	2.206	15%	17,39%	Đạt
11	Phường Vĩnh Thông							23	20				10.090	1.478	15%	0%	K Đạt
12	Xã Phi Thông							25	25	2			11.016	5.647	40%	8%	K Đạt



STT	Tên đơn vị	Cán bộ, công chức, viên chức từ cấp huyện trở lên				cán bộ, công chức cấp xã			Tổng số cán bộ, công chức, viên chức	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức dân tộc thiểu số	Danh sách	Định mức tỷ lệ người dân tộc thiểu số/biên chế	Hiện trạng	Ghi chú			
		Biên chế giao	Hiện có	Cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số	Biên chế theo định mức cán bộ, công chức xã	Cán bộ, công chức hiện có	Cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số	Tổng dân số							Dân số là người dân tộc		
		Cán bộ, công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Cán bộ, công chức	Viên chức										
<b>XI</b>	<b>Huyện Tân Hiệp</b>	<b>88</b>	<b>1.698</b>	<b>86</b>	<b>1.625</b>	<b>1</b>	<b>13</b>	<b>266</b>	<b>249</b>	<b>2</b>	<b>1.960</b>	<b>16</b>	<b>145.549</b>	<b>3.802</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>
1	Thị trấn Tân Hiệp							25	23				9.850	16	x	x	x
2	Xã Thạnh Đông A							25	20				19.498	790	x	x	x
3	Xã Thạnh Trị							25	25	<b>1</b>			15.512	1.644	15%	4%	K Đạt
4	Xã Thạnh Đông							25	25				19.068	769	x	x	x
5	Xã Thạnh Đông B							22	21				8.509	117	x	x	x
6	Xã Tân Hiệp A							25	23				14.403	90	x	x	x
7	Xã Tân An							22	22				7.922	10	x	x	x
8	Xã Tân Hội							25	22				14.162	222	x	x	x
9	Xã Tân Thành							25	22				11.115	94	x	x	x
10	Xã Tân Hiệp B							25	25	<b>1</b>			11.348	35	x	x	x
11	Xã Tân Hòa							22	21				14.162	15	x	x	x
<b>XII</b>	<b>Huyện U Minh Thượng</b>	<b>88</b>	<b>971</b>	<b>84</b>	<b>951</b>	<b>1</b>	<b>39</b>	<b>146</b>	<b>142</b>	<b>2</b>	<b>1.177</b>	<b>42</b>	<b>79.132</b>	<b>6.013</b>	<b>5%</b>	<b>3,49%</b>	<b>K Đạt</b>
1	Xã Thạnh Yên							25	25	<b>1</b>			12.664	871	10%	4%	K Đạt
2	Xã Thạnh Yên A							23	23				8.537	626	10%	0%	K Đạt
3	Xã Vĩnh Hòa							23	23				8.851	206	x	x	x
4	Xã Hòa Chánh							25	25				13.348	1.027	10%	0%	K Đạt



STT	Tên đơn vị	Cán bộ, công chức, viên chức từ cấp huyện trở lên				Cán bộ, công chức cấp xã			Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số	Dân số		Định mức tỷ lệ người dân tộc thiểu số/biên chế	Hiện trạng	Ghi chú
		Biên chế giao	Hiện có	Cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số	Biên chế theo định mức cán bộ, công chức xã	Cán bộ, công chức hiện có	Cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số	Tổng dân số				Dân số là người dân tộc				
5	Xã Minh Thuận				25	21	1				22.212	2.372	15%	4,76%	K Đạt	
6	Xã An Minh Bắc				25	25					13.520	911	10%	0%	K Đạt	
<b>XIII</b>	<b>Huyện Vĩnh Thuận</b>	<b>89</b>	<b>78</b>	<b>5</b>	<b>196</b>	<b>196</b>	<b>9</b>	<b>83</b>	<b>1.391</b>	<b>83</b>	<b>92.256</b>	<b>8.573</b>	<b>10%</b>	<b>5,77%</b>	<b>Đạt</b>	
1	Thị trấn Vĩnh Thuận				25	25					14.040	1.849	15%	0%	K Đạt	
2	Xã Vĩnh Bình Bắc				25	25	2				16.043	2.582	15%	8%	K Đạt	
3	Xã Vĩnh Bình Nam				25	25					10.388	388	x	x	x	
4	Xã Bình Minh				23	23	1				6.629	174	x	x	x	
5	Xã Vĩnh Thuận				25	25					14.546	93	x	x	x	
6	Xã Tân Thuận				25	25					10.828	1.223	15%	0%	K Đạt	
7	Xã Phong Đông				23	23	5				5.433	1.477	15%	21,74%	Đạt	
8	8. Xã Vĩnh Phong				25	25	1				14.349	787	10%	4%	K Đạt	
<b>XIV</b>	<b>Huyện Kiên Lương</b>	<b>91</b>	<b>89</b>	<b>3</b>	<b>196</b>	<b>178</b>	<b>20</b>	<b>61</b>	<b>1.072</b>	<b>61</b>	<b>82.779</b>	<b>12.277</b>	<b>10%</b>	<b>5,30%</b>	<b>K Đạt</b>	
1	Thị trấn Kiên Lương				25	23					35.720	2.018	10%	0%	K Đạt	
2	Xã Kiên Bình				25	24	2				8.535	796	10%	8,33%	K Đạt	
3	Xã Hòa Điền				25	23	1				9.684	1.302	15%	4,35%	K Đạt	
4	Xã Bình An				25	23	3				10.789	4.149	30%	13,04%	K Đạt	
5	Xã Bình Trị				23	21	10				5.993	1.785	15%	47,62%	Đạt	

STT	Tên đơn vị	Cán bộ, công chức, viên chức từ cấp huyện trở lên				cán bộ, công chức cấp xã			Tổng số cán bộ, công chức, viên chức	Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số	Danh sách	Định mức tỷ lệ người dân tộc thiểu số/biên chế	Hiện trạng	Ghi chú	
		Biên chế giao	Hiện có	Cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số	Biên chế theo định mức cán bộ, công chức xã	Cán bộ, công chức hiện có	Cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số	Tổng dân số người dân tộc							Dân số
		Cán bộ, công chức	Công chức	Viên chức	Cán bộ, công chức	Viên chức	Cán bộ, công chức	Viên chức	Cán bộ, công chức	Viên chức	Tổng dân số người dân tộc				
6	Xã Dương Hòa				23	22	2				7.499	2.115	15%	9,09%	K Đạt
7	Xã Sơn Hải				25	22	2				2.348	88	x	x	x
8	Xã Hòn Nghệ				25	20					2.211	24	x	x	x
<b>XV</b>	<b>Huyện Châu Thành</b>	<b>88</b>	<b>1.597</b>	<b>83</b>	<b>1.550</b>	<b>20</b>	<b>335</b>	<b>236</b>	<b>224</b>	<b>45</b>	<b>159.480</b>	<b>62.237</b>	<b>10%</b>	<b>20,82%</b>	<b>Đạt</b>
1	Thị trấn Minh Lương				24	21	6				22.396	11.498	40%	28,58%	K Đạt
2	Xã Mong Thọ A				22	21					10.661	165	x	x	x
3	Xã Thanh Lộc				24	21	10				19.048	10.933	40%	47,62%	Đạt
4	Xã Mong Thọ				22	21					7.981	256	x	x	x
5	Xã Mong Thọ B				24	24	1				15.242	2.404	15%	4,17%	K Đạt
6	Xã Giục Tượng				24	23	2				15.988	4.985	30%	8,70%	K Đạt
7	Xã Minh Hòa				24	24	7				18.750	12.017	40%	29,17%	K Đạt
8	Xã Bình An				24	24	6				19.048	10.933	40%	25%	K Đạt
9	Xã Vĩnh Hòa Hiệp				24	22	3				16.496	3.088	15%	13,64%	K Đạt
10	Xã Vĩnh Hòa Phú				24	23	10				13.870	5.958	30%	43,48%	Đạt













Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số		Cán bộ, công chức xã là người dân tộc thiểu số	Chuyên môn				Chính trị			Ngoại ngữ			Tin học				Ngạch, chức danh nghề nghiệp								
		Cán bộ, công chức	Viên chức		Thạc sĩ	CKI	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Đại học	Cao cấp	Trung cấp	Đại học	Chứng chỉ A trở lên	Đại học	Cao đẳng	Chứng chỉ A trở lên	Thạc sĩ	Đại học	Thạc sĩ	Chứng chỉ A trở lên	CVCC và TD	CVC và TD	CV (cao đẳng) và TD	CV và TD	CS và TD	
6	Xã Thủy Liễu			6		2		4		3													2				4
7	Xã Thới Quán			8		7		1		1													7				1
<b>VI</b>	<b>Thị xã Hà Tiên</b>	<b>6</b>	<b>34</b>	<b>8</b>	<b>2</b>	<b>32</b>	<b>9</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>39</b>	<b>2</b>	<b>37</b>	<b>2</b>	<b>20</b>	<b>19</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>2</b>	<b>20</b>	<b>19</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	
1	Phường Pháo Đài			3		2		1		1			2		2							1					1
2	Xã Mỹ Đức			3		3				1	2		2		2								3				
3	Xã Thuận Yên			1		1							1										1				
4	Xã Tiên Hải			1		1							1										1				
<b>VII</b>	<b>Huyện Hòn Đất</b>	<b>4</b>	<b>75</b>	<b>12</b>	<b>1</b>	<b>69</b>	<b>5</b>	<b>16</b>	<b>1</b>	<b>13</b>	<b>6</b>	<b>75</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>70</b>	<b>1</b>	<b>34</b>	<b>30</b>	<b>27</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>34</b>	<b>30</b>	<b>27</b>	<b>27</b>	<b>27</b>	
1	Thị trấn Sóc Sơn			2	1	1				1		2			2								2				
2	Xã Sơn Bình			1				1		1		1			1												1
3	Xã Mỹ Phước			2		2				2		2			2								2				
4	Thị trấn Hòn Đất			1				1																			1
5	Xã Bình Giang			1				1							1												1
6	Xã Linh Huỳnh			2		1		1		2		2			2								1				1
7	Xã Thổ Sơn			3		2		1		3		2			3								2				1
<b>VIII</b>	<b>Huyện Kiên Hải</b>		<b>12</b>	<b>2</b>		<b>11</b>	<b>2</b>	<b>1</b>		<b>2</b>		<b>11</b>		<b>13</b>		<b>6</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	
1	Xã Lại Sơn			1		1				1		1			1								1				
2	Xã Nam Du			1		1				1					1								1				
<b>IX</b>	<b>Huyện Phú Quốc</b>	<b>1</b>	<b>19</b>	<b>3</b>		<b>19</b>	<b>3</b>			<b>1</b>	<b>1</b>	<b>21</b>		<b>19</b>		<b>13</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>13</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	



Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số		Cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số	Chuyên môn					Chính trị			Ngoại ngữ			Tin học				Ngạch, chức danh nghề nghiệp				
		Cán bộ, công chức	Viện chức		Thạc sĩ	CKI	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Đại học	Cao cấp	Trung cấp	Chứng chỉ A trở lên	Đại học	Cao đẳng	Chứng chỉ A trở lên	Thạc sĩ	Đại học	Chứng chỉ A trở lên	CVC và TD	CV và TD	CV (cao đẳng) và TD	CV và TD	CS và TD
3	Xã Dương Tơ			2		2																1		1
4	Xã Hàm Ninh			1																				
X	<b>Thành phố Rạch Giá</b>	3	73	13	1	59	17	9	3	11												60	17	9
1	Phường Vĩnh Thanh Vân			1		1																1		
2	Phường Vĩnh Hiệp			2		2																2		
3	Phường An Bình			1		1																1		
4	Phường Rạch Sỏi			3		3																3		
5	Phường Vĩnh Lợi			4		3																4		
6	Xã Phi Thông			2		2																2		
XI	<b>Huyện Tân Hiệp</b>	1	13	2		12	3	3														11	1	3
1	Xã Thạnh Trị			1		1																1		
2	Xã Tân Hiệp B			1		1																1		
XII	<b>Huyện U Minh Thượng</b>	1	39	2		29	8	5														4	20	18
1	Xã Thạnh Yên			1				1																
2	Xã Minh Thuận			1			1																	1
XIII	<b>Huyện Vĩnh Thuận</b>	5	69	9		69	3	4														27	26	23
1	Xã Vĩnh Bình Bắc			2		1		1														1		1
2	Xã Bình Minh			1		1																1		
3	Xã Phong Đông			5		2		1														1		2

